

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ NOW
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ NOW

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301169483

3. Ngày thành lập: 15/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 28, đường Kinh Bắc 85, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0989.150.292

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
2.	Xây dựng nhà không để ở	4102
3.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
4.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
5.	Xây dựng công trình điện	4221
6.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
7.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
8.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
9.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
10.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
11.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
12.	Phá dỡ	4311
13.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
14.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
15.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
16.	Xây dựng công trình thủy	4291
17.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
18.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
19.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
20.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đầu giá tài sản)	4511

21.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4512
22.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4513
23.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4520
24.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4530
25.	Bán mô tô, xe máy (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4541
26.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
27.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4543
28.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản)	4610
29.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
30.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
31.	Bán buôn thực phẩm	4632
32.	Bán buôn đồ uống	4633
33.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
34.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
35.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
36.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
37.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
38.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
39.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
40.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
41.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
42.	Bán buôn tổng hợp	4690
43.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
44.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
45.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

46.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
47.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
48.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
49.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
50.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
51.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
52.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
53.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
54.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
55.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
56.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
57.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
58.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
59.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
60.	Bốc xếp hàng hóa	5224
61.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
62.	Cơ sở lưu trú khác	5590
63.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
64.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
65.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
66.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
67.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
68.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
69.	Cho thuê xe có động cơ	7710
70.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
71.	Đại lý du lịch	7911
72.	Điều hành tua du lịch	7912

73.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
74.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
75.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
76.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
77.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
78.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
79.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
80.	Thu gom rác thải độc hại	3812
81.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
82.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
83.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
84.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
85.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
86.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
87.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
88.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
89.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
90.	Tái chế phế liệu	3830
91.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
92.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
93.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
94.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
95.	Sản xuất giày, dép	1520
96.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
97.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
98.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
101.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
102.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
103.	In ấn	1811
104.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
105.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
106.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

107.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
108.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
109.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
110.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
111.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
112.	Sao chép bản ghi các loại	1820
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
114.	Sản xuất linh kiện điện tử Chi tiết: Gia công và sản linh kiện điện tử	2610
115.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HUƠNG LIÊN	Số 0907, CT2, Chung cư Cát Tường, Hòa Đình, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	3.000.000.000	60,000	125929968	
2	NGUYỄN THỊ TRINH	Thôn Yên Lâm, Xã Bằng An, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	2.000.000.000	40,000	125812141	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: KIM IL HO

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/04/1968

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M71563114

Ngày cấp: 24/01/2019

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1904, 2601 dong, no. 100 Misagangbeon joongang ro, 567 poongsan-dong, Hanam city, Kyoungki-do,, Hàn Quốc

Chỗ ở hiện tại: Số 706, The Garden, Mỹ Đình Sông Đà, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh